

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2023/DS-PT
Ngày: 06-02-2023
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Sang.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Diệp;
Bà Dương Thúy Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 410/2022/TLPT-DS ngày 04 tháng 11 năm 2022, về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 89/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022, của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 375/2022/QĐ-PT ngày 18 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Minh K, sinh năm 1956; cư trú tại: Tổ 5, ấp Thanh Thuận, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị U, sinh năm 1968; cư trú tại: Khu phố BN 2, phường GB, thị xã TrB, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà U:* Luật sư Tô Ngọc Minh T, Công ty Luật TNHH HDP, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Lê Thị S (tên gọi khác: Lê Thị T), sinh năm 1949; cư trú tại: Tổ 9, khu phố An Hội, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

+ Anh Lê Thanh D, sinh năm 1988; cư trú tại: Khu phố BN 2, phường GB, thị xã TrB, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

+ Anh Lê Thế Q, sinh năm 1995; cư trú tại: Khu phố BN 2, phường GB, thị xã TrB, tỉnh Tây Ninh, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Thành D, chức vụ - Giám đốc Agribank chi nhánh thị xã Trảng Bàng; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Lê Minh K là nguyên đơn, bà Trần Thị U là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Minh K trình bày:

Cha ông tên Lê Minh N (chết năm 1993), mẹ tên Võ Thị N1 (chết năm 2001). Cha mẹ ông có 03 người con gồm: Bà Lê Thị S, ông Lê Minh K và ông Lê Minh C (ông C chết năm 2012, có vợ là bà Trần Thị U và có 02 con tên Lê Thanh D và Lê Thế Q). Ngoài ra, cha, mẹ ông không có con nuôi, con riêng. Cụ N, cụ N1 chết không để lại di chúc và có để lại các tài sản bao gồm:

+ Một phần đất nhà có diện tích thực tế là 3.847,4 m² tại thửa 434, tờ bản đồ 32 và căn nhà trên đất.

+ Một phần đất ruộng có diện tích thực tế là 6.689,2 m² tại các thửa 417, 427, 436, 445, 437, 446, 451 tờ bản đồ 32.

+ Một phần đất ruộng có diện tích là 11.072,7 m² thuộc các thửa 429, 430, 562, 567 tờ bản đồ 32.

Các phần đất cùng tọa lạc tại khu phố BN 2, phường GB, thị xã TrB, tỉnh Tây Ninh. Các phần đất này có nguồn gốc là của ông bà ngoại để lại cho mẹ ông. Trước đây do cụ N, cụ N1 đứng tên, sau này ông C tự ý kê khai đăng ký và được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi ông C chết thì bà U đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, cha mẹ ông không còn để lại tài sản gì khác. Khi cụ N, cụ N1 còn sống có chia đất cho các con, cụ thể:

+ Năm 1974, chia cho bà S một phần đất ruộng diện tích khoảng 3.000 m²,

hiện tại thuộc thửa đất 567, tờ bản đồ số 32.

+ Năm 1981, chia cho ông một phần đất ruộng diện tích khoảng hơn 6.000m², hiện thuộc các thửa 417, 427, 436, 445, 437, 446, 451 tờ bản đồ 32.

+ Do ông C ở chung với cha mẹ nên được chia một phần đất ruộng diện tích khoảng 7.000 m², hiện tại thuộc thửa 429, 430, 562 tờ bản đồ 32.

+ Đối với phần đất nhà tại thửa 434 thì cha, mẹ chưa chia cho các con.

Việc cụ N, cụ N1 chia đất chỉ nói bằng lời nói, không làm giấy tờ gì. Khi chia đất không tiến hành đo đạc, phân ranh vì các phần đất này đã có bờ ranh cụ thể. Sau khi được chia đất thì ông và bà S đều đã nhận đất và tự canh tác một thời gian, cụ thể: ông trực tiếp sử dụng đất từ năm 1981 đến 1985. Từ năm 1986-1989 thì ông cho ông C thuê đất để trồng lúa cho ông mỗi năm là 10 dạ lúa. Từ năm 1989 về sau thì ông để cho ông C canh tác mà không lấy lúa vì ông đã có tiền lương ổn định. Việc cho ông C thuê đất chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không làm giấy tờ gì.

Nay ông yêu cầu bà U chia di sản thừa kế của cụ N, cụ N1 để lại là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại khu phố BN 2, phường GB, thị xã TrB, tỉnh Tây Ninh, theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà U hiện đang đứng tên. Cụ thể:

+ Đối với phần đất nhà tại thửa 434, tờ bản đồ 32 và căn nhà trên đất: ông yêu cầu được chia 1/3 phần đất này, ông yêu cầu được hưởng hiện vật là đất. Đối với căn nhà trên đất, ông yêu cầu bà U thanh toán cho ông 1/3 giá trị căn nhà, ông không yêu cầu hưởng hiện vật là căn nhà này. Đối với các tài sản khác trên đất thì ông không tranh chấp.

+ Đối với hai phần đất ruộng, ông yêu cầu chia làm 03 phần cho ông, bà S và bà U mỗi người 01 phần, cụ thể như sau: ông yêu cầu được chia thừa kế là phần đất ruộng có diện tích qua đo đạc thực tế là 6.689, 2 m² tại các thửa 417, 427, 436, 445, 437, 446, 451 tờ bản đồ 32.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông rút lại yêu cầu được chia 1/3 giá trị căn nhà trên phần đất tại thửa 434, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Trần Thị U trình bày:

Bà thống nhất lời trình bày của ông K về thời gian cụ N, cụ N1 chết và hàng thừa kế của cụ N, cụ N1. Bà là vợ của ông Lê Minh C (tên gọi khác là Lê Văn Rai). Bà và ông C có 02 người con là Lê Thanh D và Lê Thế Q. Cụ N, cụ N1 chết không để lại di chúc và có để lại các tài sản bao gồm 03 phần đất như ông K đã

trình bày. Tuy nhiên, các phần đất này có nguồn gốc là do ông, bà để lại; cụ thể:

+ Đối với phần đất ruộng gần rạch Bình Thủy tại các thửa 417, 427, 436, 445, 437, 446, 451 có nguồn gốc như sau: trước đây ông cố 6 là cụ Võ Văn H có một phần đất ruộng lớn, chia làm 03 phần để lại cho 03 người con của cụ Võ Văn N2 là cụ Võ Thị N1 (mẹ ông C, ông K), cụ Võ Thị N3 (hiện đã chết, có chồng con nhưng hiện tại cũng đã chết), cụ Võ Thị B (mẹ của ông R) mỗi người 01 phần. Phần của cụ Bậm thì cụ Bậm đã nhận đất và sau đó đã chuyển nhượng lại cho ông Võ Văn G và hiện tại ông G đang sử dụng đến nay. Đối với phần đất cụ N3 được chia thì cụ N3 không nhận đất vì cụ N3 không làm đám giỗ ông bà nên cụ N3 đã giao lại phần đất này cho cụ N1 quản lý, sử dụng để làm đám giỗ cúng ông bà. Do đó, cụ N1 đã quản lý, sử dụng phần đất này đến năm 1986 thì cụ N1 đã giao lại phần đất này cho vợ chồng bà canh tác để làm đám giỗ ông bà đến nay. Bà kết hôn với ông C vào năm 1986, từ năm 1986 đến nay thì vợ chồng bà không thuê đất của ông K như ông K đã trình bày.

+ Đối với phần đất ruộng tại các thửa 429, 430, 562, 567 và phần đất nhà tại thửa 434 tờ bản đồ 32 có nguồn gốc là của ông cố Võ Văn N2 để lại cho cụ N1. Trước khi bà kết hôn với ông C vào năm 1986 thì cha mẹ ông C đã chia đất cho các con xong. Sau này cụ N1 có nói với bà rằng đã chia đất cụ thể như sau:

+ Chia cho ông K một phần đất ruộng có diện tích khoảng 40 cao (phần đất này có vị trí nằm liền kề với thửa 429), sau đó ông K nhờ cụ N1 chuyển nhượng lại phần đất ruộng do ông K phải đi làm tại Tây Ninh. Do đó, cụ N1 đã thay ông K chuyển nhượng lại phần đất này cho ông Nguyễn Văn Leo. Hiện tại ông Leo vẫn đang canh tác phần đất này đến nay.

+ Chia cho ông C một phần đất ruộng có diện tích khoảng 50 cao, liền kề với phần đất đã chia cho ông K. Phần đất này hiện tại thuộc thửa 429, 430.

+ Chia cho bà S một phần đất ruộng có diện tích khoảng 30 cao, hiện tại thuộc thửa 567. Năm 1996, bà S đã bán cho ông C phần đất ruộng 30 cao mà bà S được cha mẹ chia (thửa 567) với giá chuyển nhượng là 01 cây vàng. Việc bà S chuyển nhượng đất cho vợ chồng bà có làm giấy viết tay ghi là Giấy nhượng đất đề ngày 09-4-1996, do ông C viết nhưng bà S và chồng bà S là Nguyễn Văn T (đã chết) và hai con bà S là Nguyễn Lễ N và Nguyễn Phụng H có ký tên vào Giấy nhượng đất đề ngày 09-4-1996 này. Đến năm 2013, khi ông K khởi kiện bà, tại buổi hòa giải tại Ủy ban nhân dân phường Gia Bình thì bà S có thừa nhận việc đã bán đất cho bà.

+ Đối với phần đất ruộng tại các thửa 417, 427, 436, 445, 437, 446, 451 tờ

bản đồ 32 thì cụ N1 đã cho vợ chồng bà để vợ chồng bà thực hiện việc thờ cúng ông bà cố là cụ cố N2 và cụ cố T.

+ Đối với phần đất nhà tại thửa 434, khi cụ N1 còn sống có hợp mặt gia đình và cụ N1 nói rằng trong các con, ai nuôi mẹ thì sẽ được hưởng phần đất nhà này. Do ông K đi làm xa, bà S đã theo chồng nên chỉ có vợ chồng bà sống cùng cụ N1, chăm sóc và nuôi cụ N1 bệnh. Do đó cụ N1 đã cho vợ chồng bà phần đất nhà này và hiện tại bà đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc hợp mặt chia đất chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không làm giấy tờ gì. Từ khi bà kết hôn với ông C thì bà và ông C đã chung sống cùng cụ N1 và bà là người trực tiếp chăm sóc cụ N1 đến khi cụ N1 chết.

Đối với căn nhà trên phần đất tại thửa 434: Khi bà về sống chung với ông C, căn nhà cũ của cụ N1 đã hư hỏng, căn nhà này là nền đất, vách bờ tre đan, cột bằng cây tạp, lợp thiếc nhưng cũng đã hư hỏng. Vào khoảng năm 1997, bà có đến nhà của bà S gặp cha chồng của bà S là cụ Mười Thông để mua một căn nhà ngói, vách ván cây với giá là 6.000.000 (sáu triệu) đồng, bà đã trả trước 1.000.000 đồng, sau đó trả tiếp 5.000.000 đồng. Việc mua nhà có làm giấy tay có ông C, tên gọi khác là Lê Văn R và chồng bà S là ông Nguyễn Văn T cùng ký tên. Sau khi mua nhà thì vợ chồng bà mang về xây lại để ở trên thửa 434 để ở. Đến 2012, căn nhà này cũng hư hỏng nên bà đã sửa chữa lại thay các vách ván gỗ bằng xây gạch, không tô bao phủ toàn bộ căn nhà cũ và lót nền gạch men cho toàn bộ căn nhà cũ. Bà còn xây thêm một căn nhà dưới và nhà vệ sinh.

Trước đây cụ N1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau này, khi cụ N1 chia đất cho ông C thì ông C đã đi đăng ký quyền sử dụng đất đối với toàn bộ phần đất ruộng 50 cao (thửa 429, 430), phần đất 30 cao bà S đã bán cho vợ chồng bà (thửa 567) và phần đất khoảng 60 cao (thửa 417, 427, 436, 445, 437, 446, 451) và đến năm 1997 thì ông C được cấp Giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất số 139/Đ.K.R.Đ ngày 03/12/1990 đối với toàn bộ phần đất ruộng diện tích là 13.791 m² tại các thửa 5283, 4891, 4898, 4899, 5060, 5076, 5026, 4896, tờ bản đồ số 02. Đến năm 2005, ông C được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất ruộng nêu trên và đất ở (có căn nhà trên đất) với tổng diện tích khoảng 22.000 m². Sau khi ông C chết, bà đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2015 đối với toàn bộ 03 phần đất này; cụ thể:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CB 566784 ngày 31-8-2015, diện tích 10.657 m² tại thửa 429, 430, 567 tờ bản đồ số 32. Riêng thửa 563 diện tích 511, 2 m² bà đã làm hợp đồng trao đổi với ông Hà Văn Rô, bà giao cho ông Rô thửa 563 và ông Rô giao lại cho bà thửa

562 và bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CL 557964 ngày 24-10-2017 đối với diện tích 414,9 m², thửa 562, tờ bản đồ số 32.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CB 566785 ngày 31-8-2015, diện tích 6.378 m² tại thửa 427, 436, 437, 445, 446, 451, tờ bản đồ số 32.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CB 566783 ngày 31-8-2015, diện tích 4.568 m² tại thửa 434, tờ bản đồ số 32.

Hiện tại các bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất nêu trên do bà đang quản lý. Riêng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CB 566783 ngày 31-8-2015 thì bà đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để vay vốn tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh – Phòng giao dịch phường Trảng Bàng số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng.

Nay bà không đồng ý chia thừa kế của cụ N, cụ N1 theo yêu cầu khởi kiện của ông K và bà S vì khi cụ N và cụ N1 còn sống, đã phân chia đất cho các con xong. Ngoài ra, từ khi bà kết hôn với ông C và sống chung với cụ N và cụ N1 thì vợ chồng bà là người trực tiếp chăm sóc cụ N và cụ N1.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Lê Thị S trình bày:* Bà thống nhất lời trình bày của ông K về thời gian cụ N, cụ N1 chết, hàng thừa kế và di sản của cụ N, cụ N1. Khi cha, mẹ bà còn sống có chia đất cho các con, cụ thể:

+ Năm 1974, chia cho bà một phần đất ruộng diện tích khoảng 3.000 m², hiện tại thuộc thửa đất 567, tờ bản đồ số 32. Sau khi được cụ N1 chia đất thì bà sử dụng đến năm 1978, do chồng bà bị bệnh, bà không thể tiếp tục canh tác nên bà đã trả lại phần đất ruộng cho cụ N1. Bà xác định vợ chồng bà không chuyển nhượng phần đất này cho ông C như lời trình bày của bà U.

+ Ngoài ra, cụ N1 có nói với bà rằng cụ N1 có chia cho ông K một phần đất ruộng có vị trí đối diện căn nhà của cha, mẹ nhưng do ông K đi làm xa nên ông K đã để lại phần đất ruộng này cho ông C canh tác và ông C sẽ giao lúa cho ông K, giao lúa cụ thể như thế nào thì bà không biết. Việc cụ N1 có chia đất cho ông C hay không thì bà không biết.

Khi cụ N, cụ N1 còn sống cũng không tổ chức họp mặt gia đình để phân chia đất, bà chỉ nghe cụ N1 nói lại là có chia đất cho ông K như đã trình bày nêu trên.

Ngoài ra, còn phần đất nhà và căn nhà trên đất tại thửa 434, tờ bản đồ 32 thì chưa chia cho ai.

Nay bà yêu cầu bà U chia di sản thừa kế của cụ N, cụ N1 để lại là quyền sử dụng đất ruộng và đất nhà, cụ thể phần bà yêu cầu được chia là phần đất ruộng tại thửa 567, tờ bản đồ 32 và 1/3 diện tích đất tại thửa 434, tờ bản đồ 32, đất tọa lạc tại khu phố BN 2, phường GB, thị xã TrB, tỉnh Tây Ninh. Bà không yêu cầu chia căn nhà trên đất và tài sản trên đất.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Lê Thanh D trình bày:* Anh thống nhất lời trình bày của bà U. Anh không đồng ý yêu cầu của ông K, bà S vì phần đất này là do ông, bà nội của anh là cụ N, cụ N1 chia cho cha anh là ông C. Cha mẹ của anh đã trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định và đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ khi cụ N còn sống đến nay.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Lê Thế Q trình bày:* Anh thống nhất lời trình bày của bà U. Anh không đồng ý yêu cầu của ông K, bà S.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 89/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022, của Toà án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Minh K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Lê Thị S về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản” đối với bà Trần Thị U.

2. Chia di sản thừa kế của cụ Lê Minh N và cụ Võ Thị N1, cụ thể như sau:

2.1. Buộc bà Trần Thị U, anh Lê Thanh D, anh Lê Thế Q giao cho ông Lê Minh K được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 4.426,1 m² tại các thửa 417, 427, 436, 445, 437, 451 tờ bản đồ 32 (bản đồ 2005); loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại khu phố BN 2, phường GB, thị xã TrB, tỉnh Tây Ninh; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CB 566785 ngày 31-8-2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp, bà Trần Thị U đứng tên; trong đó bao gồm diện tích 486,3 m² tại thửa 417 hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất có tứ cận:

- Phía Đông giáp thửa 407, dài 15,01; giáp ruộng nước, dài 2,51 m + 17,51 m + 18,50 m.

- Phía Tây giáp đường đất, dài 15,58 m + 13,66 m + 6,84 m + 19,29 m.

- Phía Nam giáp thửa 446, dài 9,92 m + 68,44 m.

- Phía Bắc giáp thửa 435, 426, 416, 406, dài 53,49 m + 21,72 m + 18,97 m.

2.2. Giao cho những người thừa kế thế vị của ông Lê Minh C gồm bà Trần Thị U, anh Lê Thanh D, anh Lê Thế Q được quyền quản lý, sử dụng các phần đất sau đây:

- Phần đất có diện tích thực tế là 3.847,4 m² tại thửa 434, tờ bản đồ 32 (bản đồ 2005), gồm 400 m² đất ở đô thị, còn lại là đất trồng cây lâu năm; tọa lạc tại khu phố BN 2, phường GB, thị xã TrB, tỉnh Tây Ninh; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CB 566783 ngày 31-8-2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp, bà Trần Thị U đứng tên; có tứ cận:

+ Phía Đông giáp đường đất, dài 7,97 m + 18,06 m + 17,35 m.

+ Phía Tây giáp phần còn lại của thửa 434 và thửa 433, dài 7,12m + 44,57m.

+ Phía Nam giáp đường đất, dài 17,68 m + 20,05 m + 22,01 m + 14,59 m + 35,71 m.

+ Phía Bắc giáp phần còn lại của thửa 434, dài 20,85 m + 21,75 m; giáp thửa 414, 405, dài 15,12m + 58,50 m.

- Phần đất có diện tích 7.009 m² tại các thửa 429, 430, tờ bản đồ 32 (Bản đồ 2005), đất chuyên trồng lúa nước; tọa lạc tại khu phố BN 2, phường GB, thị xã TrB, tỉnh Tây Ninh; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CB 566784 ngày 31-8-2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp, bà Trần Thị U đứng tên; có tứ cận:

+ Phía Đông giáp thửa 400, 562, 567, dài 48,60 m + 9,40 m + 3,09 m + 7,82 m + 8,51 m + 6,82 m.

+ Phía Tây giáp thửa 440, dài 71,31 m.

+ Phía Nam giáp thửa 435, 463, dài 9,77 m + 6,60 m + 75,76 m.

+ Phía Bắc giáp thửa 398, 399, dài 19,05 m + 10,27 m + 2,37 m + 53,96 m.

2.3. Buộc bà Trần Thị U, anh Lê Thanh D, anh Lê Thế Q giao cho bà Lê Thị S được quyền quản lý, sử dụng các phần đất sau đây:

- Phần đất có diện tích 4.030 m² tại các thửa 562, 567 tờ bản đồ 32 (Bản đồ 2005), đất chuyên trồng lúa nước; tọa lạc tại khu phố BN 2, phường GB, thị xã TrB, tỉnh Tây Ninh; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CB 566784 ngày 31-8-2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp, bà Trần Thị U đứng tên và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CL 557964 ngày 24-

10-2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp, bà Trần Thị U đứng tên; có tứ cận:

+ Phía Đông giáp thửa 563, 423, 431, 442, dài 6,46 m + 2,39 m + 1,31 m + 14,89 m + 5,44 m + 5,61 m + 11,29 m + 9,91 m + 14,71 m.

+ Phía Tây giáp thửa 430, dài 48,60 m + 9,40 m + 3,09 m + 7,82 m + 8,51 m + 6,82 m.

+ Phía Nam giáp thửa 463, 464, dài 26,63 m + 34,24 m + 38,42 m.

+ Phía Bắc giáp thửa 400, 563, dài 24,95 m + 39,70 m.

- Phần đất có diện tích 2.263,1 m² tại thửa 446 tờ bản đồ 32 (bản đồ 2005); loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại khu phố BN 2, phường GB, thị xã TrB, tỉnh Tây Ninh; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CB 566785 ngày 31-8-2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp, bà Trần Thị U đứng tên; đất có tứ cận:

+ Phía Đông giáp rạch Bình Thủy dài 9,11 m + 7,98 m + 13,89 m.

+ Phía Tây giáp thửa 451, 437, dài 9,92 m + 68,44 m.

+ Phía Nam giáp đường đất dài 69,31 m.

+ Phía Bắc giáp ruộng nước, dài 29,15 m.

3. Phân thanh toán chênh lệch giá trị kỷ phần thừa kế:

- Buộc ông Lê Minh K phải thanh toán lại cho bà Lê Thị S giá trị chênh lệch của kỷ phần thừa kế được nhận là 240.050.000 (hai trăm bốn mươi triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng.

- Buộc những người thừa kế thế vị của ông Lê Minh C gồm bà Trần Thị U, anh Lê Thanh D, anh Lê Thế Q phải thanh toán lại cho bà Lê Thị S giá trị chênh lệch của kỷ phần thừa kế được nhận là 70.900.000 (bảy mươi triệu chín trăm nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/10/2022, bà Trần Thị U kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Minh K, bà Lê Thị S.

Ngày 10/10/2022, ông Lê Minh K kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia phần đất có diện tích 3.487,4 m² tại thửa 343, tờ bản đồ số 32 thành 3 phần, trong đó chia cho ông K, bà S, bà U mỗi người được hưởng một phần.

Ngày 13/10/2022, bà Lê Thị S kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia phần đất có diện tích 3.487,4 m² tại thửa 343, tờ bản đồ số 32 thành 3 phần, trong đó chia cho ông K, bà S, bà U mỗi người được hưởng một phần. Tuy nhiên do bà S kháng cáo quá hạn. Tại Quyết định số 15/2022/QĐ-PT, ngày 18-11-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, đã không chấp nhận kháng cáo quá hạn của bà S.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông K, bà U giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị U - Luật sư Tô Ngọc Minh T trình bày luận cứ bảo vệ:

Đối tượng khởi kiện là di sản thừa kế của cụ N, cụ N1; nhưng các phần đất mà nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia đều do bà Trần Thị U đứng tên. Nên cần phải xác định các tài sản đó có phải là di sản không. Vì từ năm 1990, khi cụ N, cụ N1 còn sống thì ông Lê Minh C (chồng bà U) đã kê khai, đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận đã đăng ký đất ruộng đối với tất cả các phần đất trên. Sau đó, năm 2005 thì ông C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm đó, cụ N, cụ N1 cũng như ông K, bà S đều không ai có ý kiến phản đối hay khiếu nại, tranh chấp. Ông C, bà U đã quản lý, sử dụng đất và đóng thuế hàng năm cho Nhà nước từ năm 1990 cho đến nay. Nên đây là tài sản của ông C, bà U không phải là di sản. Tại tòa, ông K, bà S cũng thừa nhận trước đó đã được cha, mẹ chia đất rồi, nhưng ông K không quản lý, sử dụng đất, còn bà S thì sang nhượng lại cho ông C.

Do đó, các quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản của ông C, bà U; không phải là di sản của cụ N, cụ N1. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà U, bác yêu cầu khởi kiện của ông K, bà S.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của ông K; không chấp nhận kháng cáo của bà U; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Thế Q và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã Trảng Bàng có yêu cầu xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Tại phiên tòa, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Minh K giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo; bị đơn bà Trần Thị U giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

[3] Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa, các bên đương sự đều thống nhất về mối quan hệ, hàng thừa kế của cụ N, cụ N1 và nguồn gốc tài sản tranh chấp. Cụ thể:

[3.1] Cụ Lê Minh N và cụ Võ Thị N1 chung sống có 03 người con chung, gồm: Bà Lê Thị S; ông Lê Minh K; ông Lê Minh C; ông C chết năm 2012, có vợ tên Trần Thị U, 02 người con là anh Lê Thanh D và anh Lê Thế Q. Cụ N, cụ N1 không có con riêng, con nuôi nào khác.

[3.2] Khi còn sống, hai cụ được thừa hưởng khối tài sản gồm 03 phần đất:

+ Một phần đất nhà có diện tích thực tế là 3.847,4 m² thuộc thửa 434, tờ bản đồ 32, trên đất có 01 căn nhà.

+ Một phần đất ruộng có diện tích thực tế là 6.689,2 m² thuộc các thửa 417, 427, 436, 445, 437, 446, 451 tờ bản đồ 32.

+ Một phần đất ruộng có diện tích thực tế là 11.039 m² thuộc các thửa 429, 430, 562, 567 tờ bản đồ 32.

Các phần đất đều tọa lạc tại khu phố BN 2, phường GB, thị xã TrB, tỉnh Tây Ninh; hiện do bà U đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong phần đất ruộng, có một phần diện tích 486,3 m² tại thửa 417, tờ bản đồ số 32 hiện vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3.3] Nguồn gốc các phần đất là do cha mẹ của cụ N1 để lại cho cụ N, cụ N1, chưa được cấp giấy. Năm 1990 ông Lê Minh C kê khai, đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận đã đăng ký đất ruộng; năm 2005, ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2012 ông C chết, năm 2015 bà U được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với cả 3 phần đất nêu trên.

[3.4] Ông K, bà S yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ N, cụ N1 đối với di sản là 03 phần đất nêu trên. Ông K cho rằng trước đây cụ N, cụ N1 có nói miệng về việc chia đất cho 03 anh chị em là bà S, ông K và ông C, nhưng chưa làm giấy tờ. Vì ông K bận đi làm xa nên để đất cho ông C thuê; còn bà S có nhận nhưng sau đó đã giao lại cho cụ N1, vì bà S sống bên chồng.

[3.5] Bà U cho rằng khi hai cụ còn sống đã chia đất cho các con. Cụ thể là chia cho ông C 50 cao đất ruộng, bà S 30 cao đất ruộng, ông K 40 cao đất ruộng, sau đó ông K nhờ cụ N1 chuyển nhượng đất này cho ông Nguyễn Văn Leo, hiện nay ông Leo vẫn đang quản lý, sử dụng phần đất này.

[3.6] Tuy nhiên, căn cứ vào “Giấy nhượng đất” đề ngày 10-6-1984 thì thời điểm này, cụ N, cụ N1 vẫn còn sống và việc sang nhượng đất cho ông Leo là ý chí của hai cụ, do hai cụ ký tên vào giấy nhượng đất, nên không có căn cứ xác định ông K đã được chia 40 cao đất ruộng và ông K chuyển nhượng đất cho ông Leo.

[3.7] Tại “Giấy nhượng đất” đề ngày 09-4-1996, thể hiện bà S chuyển nhượng lại cho ông C 30 cao đất ruộng; tuy nhiên bà S không thừa nhận việc chuyển nhượng đất cho ông C, bà S chỉ thừa nhận giao lại đất cho mẹ của bà là cụ N1. Kết luận giám định cũng không xác định được chữ ký, chữ viết tên “Sè” có phải do bà S viết ra hay không; nên không có căn cứ xác định bà S đã được chia 30 cao đất ruộng và đã chuyển nhượng cho ông C.

[3.8] Tại phiên tòa, ông K, bà U, bà S đều xác nhận nguồn gốc đất của cụ N1, cụ N được thừa hưởng, gìn giữ và sống trên đất đến khi chết. Việc bà U cho rằng cụ N, cụ N1 đã chia đất cho các con xong, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

[3.9] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại tòa, bà U thừa nhận khi cụ N1 còn sống có chia cho ông C 50 cao đất ruộng. Khi cụ N1 chia đất cho ông C thì ông C đã đi đăng ký quyền sử dụng đất đối với toàn bộ: Phần đất ruộng 50 cao (thửa 429, 430), phần đất 30 cao bà S đã bán cho vợ chồng bà (thửa 567) và phần đất khoảng 60 cao (thửa 417, 427, 436, 445, 437, 446, 451).

Riêng đối với phần đất nhà tại thửa 434, bà U cho rằng khi cụ N1 còn sống có họp mặt gia đình và cụ N1 nói rằng trong các con, ai nuôi mẹ thì sẽ được hưởng phần đất nhà này, khi đó chỉ có vợ chồng bà sống cùng cụ N1, chăm sóc và nuôi cụ N1 bệnh. Do đó cụ N1 đã cho vợ chồng bà phần đất nhà này và hiện tại bà đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, việc cụ N1 cho phần đất có nhà cho ông C, bà U thì bà U không có chứng cứ chứng minh.

[3.10] Như vậy, có cơ sở để xác định các phần đất bao gồm: diện tích 3.847,4 m² tại thửa 434; diện tích 6.689,2 m² tại các thửa 417, 427, 436, 445, 437, 446, 451 và diện tích 11.072,7 m² thuộc các thửa 429, 430, 562, 567 tờ bản đồ 32, tọa lạc tại khu phố BN 2, phường GB, thị xã TrB, tỉnh Tây Ninh là di sản thừa kế của cụ N, cụ N1 để lại, chưa chia nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu ông K, bà S, chia di sản thừa kế của cụ N, cụ N1 để lại là có căn cứ.

Khi chia thừa kế, cấp sơ thẩm đã xem xét đến công sức đóng góp, gìn giữ di sản và công sức nuôi dưỡng, chăm sóc cụ N1 của bà U nên đã chia cho bà U được hưởng 02 kỷ phần thừa kế là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[4] Bà U kháng cáo, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông K, bà S nhưng không cung cấp được tình tiết mới và như phân tích ở mục [3] nêu trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà U.

[5] Ông K kháng cáo yêu cầu chia phần đất có diện tích 3.847,4 m² tại thửa 343, tờ bản đồ số 32 thành 03 phần, mỗi đồng thừa kế hưởng một phần. Hội đồng xét xử xét thấy: Di sản cụ N, cụ N1 để lại là 03 phần đất, có giá trị 16.744.199.650, các đương sự đều yêu cầu nhận hiện vật, Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản bằng hiện vật và thanh toán giá trị chênh lệch là có căn cứ. Trên phần đất 3.847,4 m² có 01 căn nhà, 01 ngôi mộ của ông C, các công trình kiến trúc, cây trồng. Hiện nay do bà U, anh Duy, anh Quý là những người thừa kế của ông C đang quản lý, sử dụng nên Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà U, anh Duy, anh Quý được hưởng phần đất này là có căn cứ. Ông K kháng cáo yêu cầu chia hiện vật đối với phần đất này là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị U và kháng cáo của ông Lê Minh K; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ chấp nhận.

[8] Án phí phúc thẩm: Bà U phải chịu án phí do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận. Ông K là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị U

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Minh K.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 89/2022/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào các Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 160, Điều 161, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, khoản 7 Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Minh K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Lê Thị S về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản” đối với bà Trần Thị U.

2. Chia di sản thừa kế của cụ Lê Minh N và cụ Võ Thị N1, cụ thể như sau:

2.1. Buộc bà Trần Thị U, anh Lê Thanh D, anh Lê Thế Q giao cho ông Lê Minh K được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 4.426,1 m² tại các thửa 417, 427, 436, 445, 437, 451 tờ bản đồ 32 (bản đồ 2005); loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại khu phố BN 2, phường GB, thị xã TrB, tỉnh Tây Ninh; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CB 566785 ngày 31-8-2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp, bà Trần Thị U đứng tên; trong đó bao gồm diện tích 486,3 m² tại thửa 417 hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất có tứ cận:

- Phía Đông giáp thửa 407, dài 15,01; giáp ruộng nước, dài 2,51 m + 17,51 m + 18,50 m.

- Phía Tây giáp đường đất, dài 15,58 m + 13,66 m + 6,84 m + 19,29 m.

- Phía Nam giáp thửa 446, dài 9,92 m + 68,44 m.

- Phía Bắc giáp thửa 435, 426, 416, 406, dài 53,49 m + 21,72 m + 18,97 m.

2.2. Giao cho những người thừa kế của ông Lê Minh C gồm bà Trần Thị U, anh Lê Thanh D, anh Lê Thế Q được quyền quản lý, sử dụng các phần đất sau đây:

- Phần đất có diện tích thực tế là 3.847,4 m² tại thửa 434, tờ bản đồ 32 (bản đồ 2005), gồm 400 m² đất ở đô thị, còn lại là đất trồng cây lâu năm; tọa lạc tại khu phố BN 2, phường GB, thị xã TrB, tỉnh Tây Ninh; theo Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CB 566783 ngày 31-8-2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp, bà Trần Thị U đứng tên; có tứ cận:

+ Phía Đông giáp đường đất, dài 7,97 m + 18,06 m + 17,35 m.

+ Phía Tây giáp phần còn lại của thửa 434 và thửa 433, dài 7,12 m + 44,57 m.

+ Phía Nam giáp đường đất, dài 17,68 m + 20,05 m + 22,01 m + 14,59 m + 35,71 m.

+ Phía Bắc giáp phần còn lại của thửa 434, dài 20,85 m + 21,75 m; giáp thửa 414, 405, dài 15,12 m + 58,50 m.

- Phần đất có diện tích 7.009 m² tại các thửa 429, 430, tờ bản đồ 32 (Bản đồ 2005), đất chuyên trồng lúa nước; tọa lạc tại khu phố BN 2, phường GB, thị xã TrB, tỉnh Tây Ninh; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CB 566784 ngày 31-8-2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp, bà Trần Thị U đứng tên; có tứ cận:

+ Phía Đông giáp thửa 400, 562, 567, dài 48,60 m + 9,40 m + 3,09 m + 7,82 m + 8,51 m + 6,82 m.

+ Phía Tây giáp thửa 440, dài 71,31 m.

+ Phía Nam giáp thửa 435, 463, dài 9,77m + 6,60 m + 75,76 m.

+ Phía Bắc giáp thửa 398, 399, dài 19,05 m + 10,27 m + 2,37 m + 53,96 m.

2.3. Buộc bà Trần Thị U, anh Lê Thanh D, anh Lê Thế Q giao cho bà Lê Thị S được quyền quản lý, sử dụng các phần đất sau đây:

- Phần đất có diện tích 4.030 m² tại các thửa 562, 567 tờ bản đồ 32 (Bản đồ 2005), đất chuyên trồng lúa nước; tọa lạc tại khu phố BN 2, phường GB, thị xã TrB, tỉnh Tây Ninh; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CB 566784 ngày 31-8-2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp, bà Trần Thị U đứng tên và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CL 557964 ngày 24-10-2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp, bà Trần Thị U đứng tên; có tứ cận:

+ Phía Đông giáp thửa 563, 423, 431, 442, dài 6,46 m + 2,39 m + 1,31 m + 14,89 m + 5,44 m + 5,61 m + 11,29 m + 9,91 m + 14,71 m.

+ Phía Tây giáp thửa 430, dài 48,60 m + 9,40 m + 3,09 m + 7,82 m + 8,51 m + 6,82 m.

+ Phía Nam giáp thửa 463, 464, dài 26,63 m + 34,24 m + 38,42 m.

+ Phía Bắc giáp thửa 400, 563, dài 24,95 m + 39,70 m.

- Phần đất có diện tích 2.263,1 m² tại thửa 446 tờ bản đồ 32 (bản đồ 2005); loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại khu phố BN 2, phường GB, thị xã TrB, tỉnh Tây Ninh; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CB 566785 ngày 31-8-2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp, bà Trần Thị U đứng tên; đất có tứ cận:

+ Phía Đông giáp rạch Bình Thủy dài 9,11m + 7,98m + 13,89m.

+ Phía Tây giáp thửa 451, 437, dài 9,92m + 68,44m.

+ Phía Nam giáp đường đất dài 69,31 m.

+ Phía Bắc giáp ruộng nước, dài 29,15 m.

(Kèm theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất).

2.4. Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền căn cứ quyết định của bản án này thu hồi, điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

2.5. Ghi nhận các đương sự không tranh chấp các tài sản gắn liền với đất.

3. Phân thanh toán chênh lệch giá trị kỷ phần thừa kế:

- Buộc ông Lê Minh K phải thanh toán lại cho bà Lê Thị S giá trị chênh lệch của kỷ phần thừa kế được nhận là 240.050.000 (hai trăm bốn mươi triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng.

- Buộc những người thừa kế của ông Lê Minh C gồm bà Trần Thị U, anh Lê Thanh D, anh Lê Thế Q phải thanh toán lại cho bà Lê Thị S giá trị chênh lệch của kỷ phần thừa kế được nhận là 70.900.000 (bảy mươi triệu chín trăm nghìn) đồng.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp:

Ông K phải chịu 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng, ghi nhận đã thanh toán xong.

Bà S phải chịu 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng; bà S có nghĩa vụ trả lại cho ông K 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng **chi phí đo đạc, định giá.**

Bà U, anh Duy, anh Quý phải chịu 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng; bà U, anh Duy, anh Quý có nghĩa vụ trả lại cho ông K 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, **chi phí do đặc, định giá.**

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành số tiền như đã nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành còn phải trả cho người được thi hành án tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Về chi phí giám định: bà S phải chịu 3.000.000 (ba triệu) đồng chi phí giám định; ghi nhận bà S đã nộp xong.

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông K, bà S được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà U, anh Duy, anh Quý cùng phải chịu 116.372.000 (một trăm mười sáu triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

7. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Minh K được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Trần Thị U phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà U đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai thu số: 0026789 ngày 07 tháng 10 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND thị xã Trảng Bàng;
- CCTHADS thị xã Trảng Bàng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Thị Kim Sang

